

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013 đã kiểm toán
		đồng	đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	996.483.389.482	1.034.665.907.878
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	4.805.798.862.981	3.615.772.573.891
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	24.217.190.243.027	26.787.251.206.335
Chứng khoán kinh doanh	III.4	7.552.935.193.423	3.862.485.592.097
Chứng khoán kinh doanh		7.634.551.125.205	3.994.477.747.672
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(81.615.931.782)	(131.992.155.575)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác			
Cho vay khách hàng	III.5	85.950.036.818.805	85.972.766.702.807
Cho vay khách hàng	III.5	88.022.300.280.173	87.742.914.796.826
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(2.072.263.461.368)	(1.770.148.094.019)
Chứng khoán đầu tư	III.7	47.089.311.219.619	46.012.345.287.961
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	42.049.527.016.721	41.473.512.580.820
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	5.222.174.063.927	4.724.877.802.774
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(182.389.881.029)	(186.045.095.633)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	1.543.257.272.969	1.616.738.023.002
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.1	343.069.415.949	343.069.415.949
Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	1.310.606.456.114	1.384.087.206.147
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(110.418.599.094)	(110.418.599.094)
Tài sản cố định		1.810.402.344.632	1.837.347.789.991
Tài sản cố định hữu hình	III.9	662.734.994.505	696.093.987.374
Nguyên giá tài sản cố định		1.362.055.794.018	1.341.578.511.047
Hao mòn tài sản cố định		(699.320.799.513)	(645.484.523.673)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1.147.667.350.127	1.141.253.802.617
Nguyên giá tài sản cố định		1.419.201.600.991	1.402.116.600.991
Hao mòn tài sản cố định		(271.534.250.864)	(260.862.798.374)
Bất động sản đầu tư	III.11	178.592.247.299	178.592.247.299
Tài sản Có khác		8.567.399.565.950	9.463.098.279.077
Các khoản phải thu	III.12	5.656.677.796.289	6.068.100.567.802
Các khoản lãi và phí phải thu		2.813.390.748.571	3.348.697.039.849
Tài sản thuế hoãn lại	IV.11.2	5.607.932.000	5.607.932.000
Tài sản có khác	III.13	384.905.534.883	414.875.185.219
Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác		(293.182.445.793)	(374.182.445.793)
TỔNG TÀI SẢN		182.711.407.158.187	180.381.063.610.338



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013 đã kiểm toán
		đồng	đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	15.535.766.289.875	21.423.002.517.537
Tiền gửi của khách hàng	III.15	144.978.713.500.415	136.088.812.134.912
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác	III.16	20.764.554.860	17.615.182.558
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	189.150.196.760	177.806.137.540
Phát hành giấy tờ có giá	III.18	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288
Các khoản nợ khác		3.676.068.598.167	4.966.703.286.419
Các khoản lãi, phí phải trả		1.356.231.427.994	1.453.868.895.888
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản nợ khác	III.19	2.103.324.822.987	3.292.745.021.219
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.20	216.512.347.186	220.089.369.312
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.400.521.533.365	164.673.997.652.254
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		15.744.015.334.304	15.148.181.884.054
Vốn của TCTD	III.21	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820
Vốn điều lệ		11.256.250.000.000	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		1.433.411.163.602	1.424.274.894.622
Lợi nhuận chưa phân phối		2.715.933.305.882	2.129.236.124.612
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.744.015.334.304	15.148.181.884.054
Lợi ích cổ đông thiểu số		566.870.290.518	558.884.074.030
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.711.407.158.187	180.381.063.610.338

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013 đã kiểm toán
		đồng	đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn	V.1	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509
1. Cam kết bảo lãnh		20.651.102.927.521	19.082.464.260.713
2. Cam kết thư tín dụng		31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng			

Người lập:


Bà Ngô Bích Ngọc
PT, Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người phê duyệt:


Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:


Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03ar/TCTD

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.130.297.011.036	3.673.132.078.374	3.130.297.011.036	3.673.132.078.374
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.696.153.739.549)	(2.109.494.757.443)	(1.696.153.739.549)	(2.109.494.757.443)
Thu nhập lãi thuần	1.434.143.271.487	1.563.638.120.931	1.434.143.271.487	1.563.638.120.931
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	257.998.133.507	237.248.641.146	257.998.133.507	237.248.641.146
Chi phí hoạt động dịch vụ	(52.603.086.478)	(64.835.994.985)	(52.603.086.478)	(64.835.994.985)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	205.395.047.029	172.412.646.161	205.395.047.029	172.412.646.161
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	19.861.835.734	26.912.603.492	19.861.835.734	26.912.603.492
Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	105.312.925.191	44.364.747.313	105.312.925.191	44.364.747.313
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	65.091.856.248	19.875.639.766	65.091.856.248	19.875.639.766
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.268.159.400	17.155.563.031	2.268.159.400	17.155.563.031
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.832.073.095.089	1.844.359.320.694	1.832.073.095.089	1.844.359.320.694
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(656.377.088.313)	(616.180.339.239)	(656.377.088.313)	(616.180.339.239)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.175.696.006.776	1.228.178.981.455	1.175.696.006.776	1.228.178.981.455
Chi phí dự phòng	(365.945.854.763)	(396.687.881.020)	(365.945.854.763)	(396.687.881.020)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	809.750.152.013	831.491.100.435	809.750.152.013	831.491.100.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(173.500.121.841)	(204.063.862.406)	(173.500.121.841)	(204.063.862.406)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(173.500.121.841)	(204.063.862.406)	(173.500.121.841)	(204.063.862.406)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	836.250.030.172	627.427.238.029	836.250.030.172	627.427.238.029
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.036.942.866	4.318.249.025	8.036.942.866	4.318.249.025
Lợi ích có đóng thiểu số	628.213.087.306	623.108.989.004	628.213.087.306	623.108.989.004
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG				

Người lập: 

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người phê duyệt: 

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3.665.603.302.314	3.698.841.210.626
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(1.793.791.207.443)	(2.177.661.657.243)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		205.395.047.029	172.412.646.161
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		71.143.302.528	(23.745.529.847)
Thu nhập/(Chi phí) khác		(217.359.725.175)	(252.572.820.797)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		28.787.339.419	13.648.184.645
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(404.673.332.469)	(259.203.048.785)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.10	(81.987.737.820)	(18.141.232.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.473.116.988.383	1.153.577.752.290
Những thay đổi về tài sản hoạt động		822.294.284.626	356.954.093.495
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.885.211.314.362	11.487.016.961.007
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.145.606.919.820)	(12.080.891.486.377)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(279.385.483.347)	818.093.111.271
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(79.266.322.040)	80.771.245.002
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		441.341.895.471	51.964.262.592
Những thay đổi về công nợ hoạt động		1.770.849.985.918	(6.728.092.985.312)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(488.477.289.152)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(5.887.236.227.662)	(6.177.044.813.875)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.889.901.365.503	6.705.453.658.157
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		-	(1.020.000.000.000)
TCTD chịu rủi ro		11.344.059.220	(17.959.300.000)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		3.149.372.302	(18.514.989.459)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(1.216.430.229.010)	(5.697.174.142.131)
Sử dụng các quỹ		(29.878.363.435)	(14.376.108.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.066.261.258.927	(5.217.561.139.527)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(40.340.885.142)	(121.411.105.193)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		2.243.180.797	132.442.937
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		73.480.750.033	80.345.187.337
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		2.268.159.403	1.991.434.400
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		37.651.205.088	(38.942.060.519)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2013	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần		-	625.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Tăng/giảm khác		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		-	625.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.103.912.464.015	(4.631.503.200.046)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.541.324.951.585	27.904.905.542.620
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.12	16.645.237.415.600	23.273.402.342.574

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 05 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Công	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2014

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Ông Ưông Đồng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 60 chi nhánh trong nước, 2 chi nhánh nước ngoài và 126 phòng giao dịch, 4 quỹ tiết kiệm và 2 điểm giao dịch

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	84,65%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	66,14%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	80,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,76%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có khoảng **6.142** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

7 Dự phòng rủi ro tín dụng

7.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN/ ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

- 7.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89")

9 Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89.

10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa

Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

15.1 Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

15.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số V.9). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số II.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tái khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

22 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

24 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

25 Lợi ích của nhân viên

25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002. Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

25.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	820.981.985.016	749.164.090.582
Tiền mặt bằng ngoại tệ	172.686.254.466	281.157.377.296
Vàng	2.815.150.000	4.344.440.000
	996.483.389.482	1.034.665.907.878

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.395.253.851.160	3.244.429.244.495
- Bằng VNĐ	4.207.588.874.022	2.092.097.355.058
- Bằng ngoại tệ	187.664.977.138	1.152.331.889.437
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	167.549.936.941	132.053.574.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	242.995.074.880	239.289.754.534
	4.805.798.862.981	3.615.772.573.891

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.322.759.335.527	6.928.627.811.335
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	532.446.307.527	2.659.584.598.957
- Bằng VNĐ	200.665.464.920	67.057.049.927
- Bằng ngoại tệ, vàng	331.580.842.607	2.592.527.549.030
Tiền gửi có kỳ hạn	5.790.313.028.000	4.269.043.212.378
- Bằng VNĐ	2.327.500.000.000	1.171.826.280.378
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.462.813.028.000	3.097.216.932.000
Cho vay các TCTD khác	17.894.430.907.500	19.858.623.395.000
Bằng VNĐ	12.045.030.700.000	16.254.042.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	5.100.440.000.000	3.786.480.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(251.039.792.500)	(181.898.605.000)
	24.217.190.243.027	26.787.251.206.335

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	7.409.771.697.540	3.717.142.925.604
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	204.277.537.724	256.832.932.127
Chưa niêm yết	20.501.889.941	20.501.889.941
	7.634.551.125.205	3.994.477.747.672
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(81.615.931.782)	(131.992.155.575)
	7.552.935.193.423	3.862.485.592.097

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	85.249.708.337.648	84.792.257.621.852
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	239.177.645.997	482.060.861.481
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	265.312.110.845	236.334.623.397
Các khoản trả thay khách hàng	75.632.621.212	76.242.689.267
Cho vay TCKT, cá nhân nước ngoài	1.649.391.558.802	1.691.014.276.616
	87.479.222.274.504	87.277.910.072.613
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	543.078.005.669	465.004.724.213
	88.022.300.280.173	87.742.914.796.826

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.012.282.183.866	81.233.044.108.545
Nợ cần chú ý	4.069.093.789.343	3.898.791.227.088
Nợ dưới tiêu chuẩn	661.283.276.493	653.037.224.469
Nợ nghi ngờ	669.561.469.584	674.369.846.338
Nợ có khả năng mất vốn	1.067.001.555.218	818.667.666.173
	87.479.222.274.504	87.277.910.072.613
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	543.078.005.669	465.004.724.213
	88.022.300.280.173	87.742.914.796.826

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	62.740.479.753.114	63.664.871.346.998
Nợ trung hạn	12.700.563.898.078	12.397.256.740.053
Nợ dài hạn	12.038.178.623.312	11.215.781.985.562
	87.479.222.274.504	87.277.910.072.613
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	543.078.005.669	465.004.724.213
	88.022.300.280.173	87.742.914.796.826

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/03/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	72.584.293.888.001	82,49	72.944.924.948.785	83,15
Công ty Nhà nước	4.219.850.925.999	4,79	3.231.682.343.193	3,68
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	7.217.580.684.093	8,20	5.853.349.435.528	6,67
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.546.833.031.283	1,76	899.062.430.573	1,02
Công ty TNHH khác	22.607.885.385.997	25,71	25.534.360.260.043	29,13
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	5.019.532.637.897	5,70	4.452.506.963.382	5,07
Công ty cổ phần khác	29.717.556.573.421	33,76	30.646.982.936.451	34,93
Công ty hợp danh	962.237.600	0,00	1.362.237.600	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.389.152.239.848	1,58	1.304.951.336.856	1,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	727.972.575.710	0,83	868.257.075.420	0,99
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	136.967.596.153	0,16	152.409.929.739	0,17
Cho vay cá nhân	12.865.360.386.129	14,62	12.279.306.165.192	13,99
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.865.360.386.129	14,62	12.279.306.165.192	13,99
Cho vay khác	380.970.291.572	0,44	363.133.971.020	0,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	75.676.859.520	0,09	71.685.461.744	0,08
Thành phần kinh tế khác	305.293.432.052	0,35	291.448.509.276	0,33
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.648.597.708.802	1,87	1.690.544.987.616	1,92
Cho vay Doanh nghiệp	1.428.444.134.782	1,62	1.459.168.717.336	1,66
Cho vay cá nhân	220.153.574.020	0,25	231.376.270.280	0,26
	87.479.222.274.504	99,38	87.277.910.072.613	99,47
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	543.078.005.669	0,62	465.004.724.213	0,53
	88.022.300.280.173	100	87.742.914.796.826	100

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.007.482.490.918	5,69	5.633.733.741.760	6,42
Khai khoáng	3.375.340.320.148	3,83	3.717.028.670.048	4,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.831.135.850.853	23,67	20.388.688.707.960	23,24
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	11.118.306.940.710	12,63	10.398.469.044.919	11,85
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	18.819.200.000	0,02	19.519.200.000	0,02
Xây dựng	7.556.794.184.619	8,59	7.630.175.508.096	8,70
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18.673.204.912.826	21,21	19.078.820.130.938	21,74
Vận tải, Kho bãi	4.066.820.252.388	4,62	3.821.852.346.397	4,36
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	205.001.491.437	0,23	194.098.884.387	0,22
Thông tin & Truyền thông	2.161.387.784.172	2,46	2.577.649.730.883	2,94
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	565.011.963.164	0,64	293.645.633.443	0,33
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.873.318.266.862	6,67	5.743.240.968.742	6,55
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	243.929.386.307	0,28	224.059.381.159	0,26
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	334.229.108.084	0,38	310.117.350.219	0,35
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	5.500.010.831	0,01	4.968.894.998	0,01
Giáo dục & Đào tạo	56.384.199.055	0,06	49.962.640.883	0,06
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	257.290.624.482	0,29	289.530.343.689	0,33
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	177.609.898.689	0,20	124.662.771.097	0,14
Hoạt động dịch vụ khác	322.058.660.556	0,37	482.721.757.541	0,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.364.136.082.227	7,22	6.239.504.009.013	7,10
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	600.000.000	0,00	1.183.611.576	0,00
Hoạt động khác	264.860.646.176	0,30	54.276.744.865	0,06
	87.479.222.274.504	99,37	87.277.910.072.613	99,47
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ('MBS')				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS	543.078.005.669	0,62	465.004.724.213	0,53
	88.022.300.280.173	100	87.742.914.796.826	100

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm các khoản:

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2014		Tổng	2013		Tổng
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	578.530.335.443	13.189.449.054	591.719.784.497	503.821.960.655	7.252.999.979	511.074.960.634
Trích lập dự phòng trong năm	187.718.044.349	-	187.718.044.349	74.708.374.788	5.936.449.075	80.644.823.863
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(932.245.279)	(932.245.279)	-	-	-
Số dư cuối năm	766.248.379.792	12.257.203.775	778.505.583.567	578.530.335.443	13.189.449.054	591.719.784.497

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2014		Tổng	2013		Tổng
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.161.770.392.687	16.657.916.835	1.178.428.309.522	801.616.087.982	50.123.502	801.666.211.484
Trích lập dự phòng trong năm (Hoàn nhập) dự phòng trong năm	183.891.398.428	10.704.491.891	194.595.890.319	1.697.680.933.590	16.607.793.333	1.714.288.726.923
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	(1.077.702.496)	-	(1.077.702.496)
Dự phòng MBS trích trước hợp nhất	(79.266.322.040)	-	(79.266.322.040)	(1.437.598.079.596)	-	(1.437.598.079.596)
	-	-	-	101.149.153.207	-	101.149.153.207
Số dư cuối năm	1.266.395.469.075	27.362.408.726	1.293.757.877.801	1.161.770.392.687	16.657.916.835	1.178.428.309.522

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2013 bao gồm các khoản:

(iii) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013			2012		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	503.821.960.655	7.252.999.979	511.074.960.634	413.492.594.578	3.853.129.935	417.345.724.513
Trích lập dự phòng trong năm	74.708.374.788	5.936.449.075	80.644.823.863	90.329.366.077	3.399.870.044	93.729.236.121
Số dư cuối năm	578.530.335.443	13.189.449.054	591.719.784.497	503.821.960.655	7.252.999.979	511.074.960.634

(iv) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013			2012		
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	801.616.087.982	50.123.502	801.666.211.484	675.194.763.504	-	675.194.763.504
Trích lập dự phòng trong năm (Hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.697.680.933.590	16.607.793.333	1.714.288.726.923	1.562.027.483.317	50.123.502	1.562.077.606.819
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.077.702.496)	-	(1.077.702.496)	-	-	-
Dự phòng MBS trích trước hợp nhất	(1.437.598.079.596)	-	(1.437.598.079.596)	(1.435.606.158.839)	-	(1.435.606.158.839)
	101.149.153.207	-	101.149.153.207	-	-	-
Số dư cuối năm	1.161.770.392.687	16.657.916.835	1.178.428.309.522	801.616.087.982	50.123.502	801.666.211.484

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	15.412.360.743.054	17.782.806.262.906
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	24.876.330.754.886	21.784.418.899.773
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	885.116.800.000	962.950.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	169.593.250.932	219.219.705.870
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.000.000	106.433.924.800
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		601.125.467.849	617.683.787.471
		42.049.527.016.721	41.473.512.580.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(76.889.861.030)	(80.545.095.634)
		41.972.637.155.691	41.392.967.485.186

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ dưới 1 tháng (28 ngày) đến 5 năm và có lãi suất từ 3,85% đến 13,20%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 3 năm và có lãi suất từ 2,20% đến 10,00%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 4 đến 7 năm có lãi suất từ 11,60% đến 12,38%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	340.000.000.000	340.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	2.752.174.063.927	2.254.877.802.774
		5.222.174.063.927	4.724.877.802.774
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(105.499.999.999)	(105.499.999.999)
		5.116.674.063.928	4.619.377.802.775

- (i) Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 10,80% đến 12,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 17,20%/năm.

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 0% đến 17,00%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	343.069.415.949	343.069.415.949
Đầu tư dài hạn khác	1.310.606.456.114	1.384.087.206.147
	1.653.675.872.063	1.727.156.622.096
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	(110.418.599.094)	(110.418.599.094)
	1.543.257.272.969	1.616.738.023.002

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	267.418.830.490	267.418.830.490
Công ty cổ phần VIETASSET	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	50.650.585.459	50.650.585.459
	343.069.415.949	343.069.415.949

8.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Đầu tư vào tổ chức kinh tế	716.975.762.755	716.978.534.755
Đầu tư vào tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.000.000.000
Đầu tư vào Quỹ đầu tư	168.074.544.200	178.675.544.200
Đầu tư vào các dự án dài hạn	337.556.149.159	400.433.127.192
	1.310.606.456.114	1.384.087.206.147

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	314.035.293.754	572.505.034.230	384.938.958.161	70.099.224.902	1.341.578.511.047
Tăng trong năm	-	19.286.706.450	2.726.279.622	1.242.899.070	23.255.885.142
Giảm trong năm	(2.100.081.270)	(503.320.679)	(76.469.200)	(98.731.022)	(2.778.602.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	311.935.212.484	591.288.420.001	387.588.768.583	71.243.392.950	1.362.055.794.018
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	33.971.162.892	390.594.008.600	179.334.283.323	41.585.068.858	645.484.523.673
Khấu hao trong năm	3.173.858.541	29.258.264.100	18.612.943.537	3.326.631.036	54.371.697.214
Giảm trong năm	-	(469.736.874)	(33.757.500)	(31.927.000)	(535.421.374)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	37.145.021.433	419.382.535.826	197.913.469.360	44.879.772.894	699.320.799.513
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	280.064.130.862	181.911.025.630	205.604.674.838	28.514.156.044	696.093.987.374
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	274.790.191.051	171.905.884.175	189.675.299.223	26.363.620.056	662.734.994.505

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Tăng trong năm	165.655.459.021	170.131.931.716	131.497.902.840	15.303.086.351	482.588.379.928
Giảm trong năm	(776.080.006)	(134.131.027.121)	(16.029.758.664)	(14.141.621.175)	(165.078.486.966)
Tăng trong năm do hợp nhất MBS	-	693.888.772	-	177.727.772	871.616.544
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	314.035.293.754	572.505.034.230	384.938.958.161	70.099.224.902	1.341.578.511.047
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Khấu hao trong năm	9.655.713.053	109.263.284.319	60.082.069.883	12.685.804.844	191.686.872.099
Giảm trong năm	(496.111.508)	(96.565.672.903)	(13.217.551.248)	(8.740.392.500)	(119.019.728.159)
Khấu hao trong năm từ hợp nhất MBS	-	561.589.302	-	176.057.879	737.647.181
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	33.971.162.892	390.594.008.600	179.334.283.323	41.585.068.858	645.484.523.673
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	280.064.130.862	181.911.025.630	205.604.674.838	28.514.156.044	696.093.987.374

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	871.452.867.220	253.352.733.771	277.311.000.000	1.402.116.600.991
Tăng trong kỳ	17.085.000.000	-	-	17.085.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	888.537.867.220	253.352.733.771	277.311.000.000	1.419.201.600.991
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	52.722.114.218	208.140.684.156	-	260.862.798.374
Tăng trong kỳ	4.120.376.817	6.551.075.673	-	10.671.452.490
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.842.491.035	214.691.759.829	-	271.534.250.864
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	818.730.753.002	45.212.049.615	277.311.000.000	1.141.253.802.617
Số dư cuối kỳ	831.695.376.185	38.660.973.942	277.311.000.000	1.147.667.350.127

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Tăng trong năm	117.551.639.908	39.132.920.061	-	156.684.559.969
Giảm trong năm	-	(267.894.255)	-	(267.894.255)
Tăng do hợp nhất MBS	-	569.445.000	-	569.445.000
Số dư cuối năm	871.452.867.220	253.352.733.771	277.311.000.000	1.402.116.600.991
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Tăng trong năm	16.561.102.735	45.568.286.723	-	62.129.389.458
Giảm trong năm	-	(238.037.137)	-	(238.037.137)
Tăng do hợp nhất MBS	-	360.074.179	-	360.074.179
Số dư cuối năm	52.722.114.218	208.140.684.156	-	260.862.798.374
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403
Số dư cuối năm	818.730.753.002	45.212.049.615	277.311.000.000	1.141.253.802.617

(*) Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN – địa chỉ: số 8 Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội; MB hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế MB chưa tính khấu hao trong kỳ/năm.

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	-	178.592.247.299	178.592.247.299
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	178.592.247.299	178.592.247.299
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	-	178.592.247.299	178.592.247.299
Số dư cuối kỳ	-	178.592.247.299	178.592.247.299

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Tăng trong năm	-	26.858.667.313	26.858.667.313
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	178.592.247.299	178.592.247.299
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	151.733.579.986	151.733.579.986
Số dư cuối năm	-	178.592.247.299	178.592.247.299

12. Các khoản phải thu

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	82.785.943.988	45.110.071.817
Các khoản phải thu bên ngoài	5.573.891.852.301	6.022.990.495.985
	5.656.677.796.289	6.068.100.567.802

13. Tài sản có khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chi phí chờ phân bổ	348.118.989.409	349.933.293.906
Các khoản khác	36.786.545.474	64.941.891.313
	384.905.534.883	414.875.185.219

14. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	4.120.966.371	5.974.591.119.803
- Bằng vàng và ngoại tệ	45.674.567.504	531.371.620.002
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	4.711.505.000.000	2.453.050.731.732
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.330.957.756.000	1.207.483.046.000
Tiền vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	4.225.000.000.000	9.500.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.218.508.000.000	1.756.506.000.000
	15.535.766.289.875	21.423.002.517.537

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	32.507.826.175.998	39.261.292.863.177
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	24.150.999.815.195	28.718.577.178.574
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.356.826.360.803	10.542.715.684.603
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	81.521.386.523.831	73.130.829.537.532
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	76.657.917.651.584	68.171.824.828.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.863.468.872.247	4.959.004.708.760
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.114.351.697.186	1.159.892.860.842
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	1.075.821.474.162	1.114.684.963.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	38.530.223.024	45.207.897.618
Tiền ký quỹ	29.835.149.103.400	22.536.796.873.361
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	17.748.921.725.210	11.729.422.817.206
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12.086.227.378.190	10.807.374.056.155
	144.978.713.500.415	136.088.812.134.912

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi của TCKT	90.098.548.781.612	86.057.474.493.164
Tiền gửi của cá nhân	54.880.164.718.803	50.031.337.641.748
	144.978.713.500.415	136.088.812.134.912

16. Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	7.085.282.515	(27.849.837.375)	(20.764.554.860)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(27.849.837.375)	(27.849.837.375)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.085.282.515	-	7.085.282.515
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	-	(17.615.182.558)	(17.615.182.558)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(7.145.144.741)	(7.145.144.741)

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.647.900.000	47.537.500.000
Vốn nhận của tổ chức khác	141.502.296.760	130.268.637.540
	189.150.196.760	177.806.137.540

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2014 từ 6,72%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho quý một năm 2014 từ 5,88%/năm.

18. Phát hành giấy tờ có giá

		31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Giấy tờ có giá khác		58.393.288	58.393.288
		2.000.058.393.288	2.000.058.393.288

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, quý 1 năm 2014 lãi suất 12%

19. Các khoản nợ khác:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	518.461.435.511	553.053.957.400
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	1.584.863.387.476	2.739.691.063.819
	2.103.324.822.987	3.292.745.021.219

20. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	220.089.369.312	220.089.369.312
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.577.022.126)	(3.577.022.126)
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2014	-	216.512.347.186	216.512.347.186

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Chi phí trích lập trong năm	-	12.700.115.711	12.700.115.711
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	220.089.369.312	220.089.369.312

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 03 năm 2014 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.125.625.000** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **11.256.250.000.000 VNĐ**.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Đơn vị đồng Dư cuối
Vốn điều lệ	11.256.250.000.000	-	-	-	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	-	-	-	338.420.864.820
Vốn khác	-	-	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	441.744.420.491	-	-	-	441.744.420.491
Quỹ dự phòng tài chính	871.383.336.761	1.094.000.000	-	-	872.477.336.761
Quỹ khác	111.147.137.370	26.746.000.000	(16.764.457.399)	50.728.378	119.189.405.349
Lợi ích cổ đông thiểu số	558.884.074.030	6.036.942.866	-	(50.728.378)	566.870.290.518
Lợi nhuận chưa phân phối	2.129.236.124.612	628.213.087.306	(41.556.358.735)	40.450.609	2.715.933.303.792
Tổng cộng	15.707.065.958.084	664.090.030.172	(60.310.814.134)	40.450.609	16.310.885.624.731

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

21.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Lợi nhuận sau thuế	628.213.087.306	2.275.966.338.988
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	277.551.370	1.061.179.795
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.263	2.145

21.4 Cổ phiếu:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.125.625.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	37.203.915.431	260.893.742.946
Thu nhập lãi cho vay	1.964.231.093.220	2.341.788.777.527
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.115.199.416.918	1.061.871.896.507
Thu lãi khác	13.662.585.467	8.578.461.394
	3.130.297.011.036	3.673.132.878.374

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Trả lãi tiền gửi	1.441.993.766.368	1.740.416.951.894
Trả lãi tiền vay	164.651.368.639	247.546.794.461
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	60.002.511.917	112.702.232.993
Chi phí lãi khác	29.506.092.625	8.828.778.095
	1.696.153.739.549	2.109.494.757.443

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	111.887.208.059	103.474.861.606
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	58.765.396.071	46.883.847.630
Dịch vụ chứng khoán	31.396.915.389	17.104.711.551
Dịch vụ quản lý quỹ	7.334.794.471	1.852.774.221
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	2.819.577.556	5.898.517.597
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	9.175.568.235	6.514.658.823
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	19.844.097.600	5.047.841.687
Các dịch vụ khác	16.774.576.126	50.471.428.031
	257.998.133.507	237.248.641.146
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(16.476.415.897)	(47.059.249.316)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(3.274.424.801)	(4.777.491.689)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(9.224.092.873)	(4.412.540.332)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(13.744.697.130)	(3.625.691.766)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(8.017.001.594)	(4.479.948.841)
Các dịch vụ khác	(1.866.454.163)	(481.073.041)
	(52.603.086.478)	(64.835.994.985)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	205.395.047.029	172.412.646.161

4. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	40.071.543.027	42.259.901.412
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.094.155.714	40.485.528.699
	121.165.698.741	82.745.430.111
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.783.243.333)	(2.284.908.691)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(99.520.619.674)	(53.547.917.928)
	(101.303.863.007)	(55.832.826.619)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.861.835.734	26.912.603.492

5. Lãi lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	58.012.027.869	42.492.689.954
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(6.730.561.075)	(93.150.823.293)
	51.281.466.794	(50.658.133.339)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	50.376.223.793	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.655.234.604	93.634.245.002
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	1.388.635.650
	54.031.458.397	95.022.880.652
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	105.312.925.191	44.364.747.313

6. Lãi/lỗ từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	28.787.339.419	13.648.184.645
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán BĐS	7.998.230.033	4.929.819.419
Thu nhập khác	28.306.286.796	1.297.635.702
	65.091.856.248	19.875.639.766

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn vào công ty liên kết	400.000.000	4.512.356.181
Cổ tức nhận được từ tự doanh chứng khoán	185.136.900	10.805.984.450
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	1.683.022.500	1.837.222.400
	2.268.159.400	17.155.563.031

8. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Chi phí cho người lao động	337.669.696.605	315.213.678.551
Chi phí khấu hao và khấu trừ	65.043.149.704	59.786.982.527
Chi phí hoạt động khác	253.664.242.004	241.179.678.161
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.831.565.457	18.724.152.475
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	102.882.303.713	89.644.704.358
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	57.017.948.550	11.028.664.246
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16.997.981.056	15.034.806.967
Chi phí hoạt động khác	51.934.443.228	106.747.350.115
	656.377.088.313	616.180.339.239

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 đồng</i>
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	69.141.187.500	25.836.720.812
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	381.381.689.389	367.558.991.619
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(3.577.022.126)	3.292.168.589
Chi phí dự phòng các khoản rủi ro khác	(81.000.000.000)	-
	365.945.854.763	396.687.881.020

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>				<i>Số dư cuối kỳ</i>
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Điều chỉnh</i>	
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế GTGT	3.865.731.866	10.335.808.830	(12.942.871.710)	-	1.258.668.985
Thuế TNDN	57.808.223.489	173.500.121.841	(81.987.737.820)	-	179.320.607.510
Các loại thuế khác	56.851.552.249	39.996.924.248	(63.843.387.065)	-	13.005.109.433
	148.525.507.604	223.832.854.919	(178.773.976.595)	-	193.584.385.928

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	809.750.152.013	3.021.632.514.698
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.022.336.262)	(65.329.967.396)
- Lợi nhuận CN nước ngoài	(4.160.689.431)	(24.851.964.168)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.130.140.538)	(22.736.127.750)
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(53.711.891.989)	(77.613.753.025)
- Các chi phí không được khấu trừ	81.401.693	8.224.905.687
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	747.806.495.486	2.839.325.608.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (22%) của Ngân hàng (i)	164.517.429.007	709.831.402.012
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	1.728.027.253	7.344.830.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	7.254.665.584	18.740.256.781
Chi phí thuế TNDN trong kỳ hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	173.500.121.844	735.916.489.133
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	87.808.223.489	15.996.192.484
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(81.987.737.820)	(664.104.458.128)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	179.320.607.510	87.808.223.489

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	5.607.932.000	6.028.682.000
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(420.750.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	5.607.932.000	5.607.932.000

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/03/2014 đồng	31/03/2013 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	996.483.389.482	1.026.075.141.607
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.805.798.862.981	6.572.889.917.850
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.077.731.335.527	12.912.270.892.069
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.765.223.827.610	2.762.166.391.048
Tổng cộng	16.645.237.415.600	23.273.402.342.574

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	317.466.420.000	317.266.420.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
+ Bảo lãnh khác	20.333.636.507.521	18.765.197.840.713
Các cam kết đưa ra		
+ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
+ Cam kết khác	-	-

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31/03/2014 và 31/12/2013 như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.115.258.888.231	5.216.507.547.138
Bảo lãnh vay vốn	317.466.420.000	317.266.420.000
Bảo lãnh dự thầu	1.188.869.706.130	1.639.091.390.539
Bảo lãnh thanh toán	2.341.510.819.210	2.164.395.398.752
Bảo lãnh khác	10.687.997.093.950	9.745.203.504.284
Cam kết thư tín dụng	31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Giao dịch tiền gửi	9.711.250.221.106	-
Vay của Ngân hàng	3.719.631.000.000	(3.800.000.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Tiền gửi	9.429.374.647.801	-
Vay của Ngân hàng	3.354.948.000.000	(2.000.000.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000.000.000)

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	86.373.702.571.371	144.719.373.995.910	31.693.295.308.753	54.880.452.205.853
Nước ngoài	1.848.597.708.802	259.339.504.505	24.019.579.339	25.800.000.000

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

31 tháng 03 năm 2014

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	139.079.296.448.564	7.825.510.878.311	33.422.179.394.955	2.384.420.436.357	182.711.407.158.187
Nợ phải trả	125.245.825.295.258	7.799.266.464.158	30.998.342.325.902	2.357.087.448.047	166.400.521.533.365
Tài sản cố định (*)	2.505.180.705.260	54.671.324.901	207.332.846.217	14.072.518.631	2.781.257.395.009
Doanh thu	2.108.503.470.043	298.682.007.811	1.141.207.736.919	38.395.264.996	3.586.788.479.769
Chi phí	1.497.129.808.241	264.663.014.904	981.010.929.046	34.234.575.565	2.777.038.327.756
Lợi nhuận trước thuế	611.373.661.802	34.018.992.907	160.196.807.873	4.160.689.431	809.750.152.013

31 tháng 12 năm 2013

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	139.763.783.142.147	7.244.324.902.290	31.059.732.935.557	2.313.222.630.344	180.381.063.610.338
Nợ phải trả	126.721.589.914.685	7.180.839.494.174	28.484.621.339.606	2.286.946.903.789	164.673.997.652.254
Tài sản cố định (*)	2.473.457.912.418	55.551.214.798	201.285.196.124	13.400.788.698	2.743.695.112.038
Doanh thu	9.435.953.881.307	1.172.816.939.827	4.519.067.641.447	129.244.111.690	15.257.082.574.271
Chi phí	6.935.001.296.503	1.085.971.596.352	4.109.249.119.529	105.228.047.189	12.235.450.059.573
Lợi nhuận trước thuế	2.500.952.584.804	86.845.343.475	409.818.521.918	24.016.064.501	3.021.632.514.698

(*) Nguyên giá tài sản cố định

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

31 tháng 03 năm 2014	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	81.568.718.448.055	58.718.631.562.443	28.944.226.350.362	1.816.689.382.254	11.663.141.415.073	182.711.407.158.187
Nợ phải trả	144.071.305.697.739	2.063.273.139.362	15.818.339.675.354	836.765.638.564	3.610.837.382.346	166.400.521.533.365
Tài sản cố định	-	-	-	7.444.814.132	2.773.812.580.877	2.781.257.395.009
Doanh thu	1.841.587.366.421	1.154.356.008.525	276.611.167.812	42.633.646.035	271.600.290.976	3.586.788.479.769
Chi phí	1.397.418.977.681	60.002.511.917	187.820.845.739	30.475.320.566	1.101.320.671.853	2.777.038.327.756
Lợi nhuận trước thuế	444.168.388.740	1.094.353.496.608	88.790.322.073	12.158.325.469	(829.720.380.877)	809.750.152.013

31 tháng 12 năm 2013	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Khối quản lý tài sản VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	84.114.949.252.135	52.531.525.273.469	30.472.895.494.615	2.067.456.847.734	11.194.236.742.385	180.381.063.610.338
Nợ phải trả	134.908.996.893.723	2.428.686.074.860	21.689.684.962.814	1.091.117.357.688	4.555.512.363.169	164.673.997.652.254
Tài sản cố định	-	-	-	7.444.814.132	2.736.250.297.906	2.743.695.112.038
Doanh thu	9.919.584.093.465	3.584.422.397.769	1.225.515.867.083	160.630.373.135	366.929.842.819	15.257.082.574.271
Chi phí	8.728.901.649.822	1.031.168.696.812	1.073.797.406.002	116.524.803.884	1.285.057.503.053	12.235.450.059.573
Lợi nhuận trước thuế	1.190.682.443.643	2.553.253.700.957	151.718.461.081	44.105.569.251	(918.127.660.234)	3.021.632.514.698

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý 1 năm 2014 so với quý 1 năm trước 2013 giảm 21.740.948.422 đồng tương đương mức 2,61% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(129.494.849.444)	(101.005.982.566)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32.982.400.868	25.726.272.677
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.050.767.758)	(5.499.598.851)
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	60.948.177.878	47.539.578.745
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	45.216.216.482	35.268.648.856
Giảm lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(14.887.403.631)	(14.887.403.631)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(40.196.749.074)	(31.353.464.278)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	30.742.026.257	23.978.780.480
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	(21.740.948.422)	(20.233.168.568)

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	246.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	4.340.979.924.011	661.283.276.492	669.561.469.585	1.309.564.795.906
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000.000	-	80.000.000.000
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	422.280.885.939
Tổng cộng	4.340.979.924.011	861.283.276.492	916.061.469.585	1.811.845.681.845

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Quả hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	956.483.389.482	4.805.798.882.981	-	-	-	-	956.483.389.482
Tiền gửi lại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	4.805.798.882.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và cho vay các tổ chức khác	246.500.000.000	923.931.735.105	13.410.032.529.928	9.437.535.770.497	602.640.000.000	841.440.000.000	2.030.000.000.000	74.489.230.035.597
Chứng khoán kinh doanh	-	-	198.734.303.115	84.162.034.550	588.661.300.000	1.148.832.206.784	5.616.151.190.756	7.834.551.125.205
Cho vay khách hàng (*)	6.981.389.465.394	-	26.813.247.471.863	41.924.011.819.885	8.178.221.978.805	2.945.962.134.693	1.178.587.408.833	88.022.300.280.173
Chứng khoán đầu tư (*)	280.000.000.000	237.510.000.000	453.495.032.984	4.993.111.794.625	1.789.437.348.084	8.882.273.888.324	30.655.873.018.821	47.271.701.080.648
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	1.653.875.872.063	-	-	-	-	-	1.653.875.872.063
Tài sản cố định	-	1.810.402.344.632	-	-	-	-	-	1.810.402.344.632
Bất động sản đầu tư	-	178.592.247.299	-	-	-	-	-	178.592.247.299
Tài sản vô hình (*)	-	8.870.418.881.343	-	(420.000.000)	-	-	-	8.860.582.011.743
Tổng tài sản	7.698.444.796.394	14.471.092.269.924	42.687.308.290.968	56.439.401.419.558	11.138.960.826.899	13.816.508.229.801	39.450.601.616.210	185.702.317.249.753
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.724.132.533.575	4.909.860.000.000	140.077.755.000	431.396.000.000	2.330.300.000.000	15.535.786.289.875
Tiền gửi của khách hàng	-	767.031.274.570	56.320.578.471.317	39.045.460.334.955	19.775.505.859.823	10.068.578.891.416	9.401.558.668.333	144.978.713.500.415
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.196.739.260	1.374.000.000	2.985.500.000	22.793.775.000	155.790.182.500	189.150.196.760
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.393.268	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.058.393.288
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	20.764.554.860	-	-	-	-	20.764.554.860
Các khoản nợ khác (*)	-	3.459.976.250.981	-	(420.000.000)	-	-	-	3.459.555.250.981
Tổng nợ phải trả	-	4.227.007.525.551	64.071.730.692.600	43.966.274.334.955	19.910.579.115.823	20.122.768.666.416	13.887.648.850.834	166.184.009.186.179
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.698.444.796.394	10.244.084.744.373	(21.384.422.401.632)	12.483.127.084.603	(8.779.618.488.925)	(6.306.260.436.616)	25.562.952.765.376	19.518.308.063.574

(*) Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (VNĐ)	VNĐ	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Đơn vị: đồng
Tài sản						Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	820.981.985.016	133.175.697.402	28.261.244.460	2.815.150.000	11.240.312.584	996.463.369.482
Tiền gửi tại NHNN	4.207.580.874.022	528.036.239.191	-	-	70.171.749.768	4.805.798.862.981
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - gộp	14.593.546.204.482	9.688.611.112.572	75.626.934.326	-	310.445.784.147	24.466.230.035.527
Chứng khoán kinh doanh - gộp	7.634.551.125.205	-	-	-	-	7.634.551.125.205
Cho vay khách hàng - gộp	69.019.867.373.649	18.685.882.685.758	144.085.369.015	-	172.494.851.750	88.022.300.280.173
Chứng khoán đầu tư - gộp	47.060.784.280.647	185.116.300.000	-	-	26.800.000.001	47.271.701.080.648
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.652.913.677.663	-	762.194.400	-	-	1.653.675.872.063
Tài sản ròng	1.803.688.122.109	3.274.500.152	-	-	3.439.722.281	1.810.402.344.632
Bất động sản đầu tư	178.592.247.299	-	1.722.684.068	-	-	178.592.247.299
Tài sản có khác - gộp	6.406.027.559.326	436.054.244.624	-	-	12.762.523.825	8.660.582.011.743
	155.380.526.449.408	29.682.153.270.700	250.436.428.280	2.815.150.000	406.383.944.356	185.702.317.249.753
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCID khác	8.940.825.956.371	6.595.087.270.087	20.359.252	-	32.684.165	15.535.766.289.875
Tiền gửi của khách hàng	119.033.650.037.105	24.754.201.627.092	539.204.576.640	-	51.657.259.678	144.878.713.500.415
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
Vay chính khác	259.625.420.967	28.179.473.878	(288.710.000.000)	-	21.669.800.000	20.784.554.850
Vốn tài trợ, dự thảo đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	189.150.196.760	-	-	-	-	189.150.196.760
Phát hành giấy nợ có giá	2.000.058.393.288	-	-	-	-	2.000.058.393.288
Nợ phải trả khác	3.309.154.406.780	63.393.624.236	2.802.499.505	-	84.165.720.367	3.459.556.250.881
	134.332.304.481.285	31.440.861.995.285	253.317.435.488	-	157.525.274.110	166.104.009.186.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	21.048.221.968.122	(1.778.708.715.586)	(2.879.009.199)	2.815.150.000	248.858.670.246	19.518.308.063.574
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	2.521.722.395.625	-	-	-	2.521.722.395.625
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	21.048.221.968.122	743.013.680.029	(2.879.009.199)	2.815.150.000	248.858.670.246	22.040.030.459.199

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lễ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Đơn vị: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	996.403.389.482	-	-	-	-	996.403.389.482
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.805.786.862.981	-	-	-	-	4.805.786.862.981
Tiền gửi và cho vay các TCCTD khác - góp	-	-	10.634.868.332.686	10.142.761.702.841	1.444.000.000.000	-	2.000.000.000.000	24.458.230.035.527
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	198.734.393.115	64.162.034.560	1.735.493.506.784	4.052.564.490.756	1.563.596.700.000	7.634.551.125.206
Cho vay khách hàng - góp	-	-	10.322.670.368.329	30.621.218.817.715	21.851.553.850.402	13.777.716.080.042	4.267.751.676.690	88.022.300.280.173
Chứng khoán đầu tư - góp	4.340.979.924.011	2.640.409.541.984	703.495.032.984	4.341.611.794.625	9.544.916.081.500	29.947.503.999.723	2.454.173.671.816	47.271.701.080.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	384.979.734.618	24.052.680.400	1.244.843.456.955	1.653.675.872.063
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.773.456.274.383	36.946.070.249	1.810.402.344.632
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	178.592.247.299	178.592.247.299
Tài sản cố khác - góp	-	1.91.002.030.400	5.854.313.513.400	322.683.404.913	1.246.286.728.779	859.363.759.313	386.241.774.930	8.850.562.011.743
	4.340.979.924.011	3.358.602.372.384	33.516.383.913.985	45.712.437.754.644	36.207.310.502.083	50.434.657.284.707	12.131.945.497.940	185.702.317.249.753
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCCTD khác	-	-	7.724.132.533.875	4.909.860.000.000	978.335.601.476	(78.581.845.476)	2.000.000.000.000	15.535.766.289.875
Liên kết với khách hàng	-	-	50.736.700.785.086	35.833.865.459.537	38.806.689.895.558	13.225.949.811.755	6.375.526.547.478	144.970.713.500.415
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	20.764.554.860	-	-	-	-	20.764.554.860
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCCTD chịu rủi ro	-	-	6.196.739.200	1.374.000.000	25.789.275.000	155.790.182.500	2.000.000.000.000	189.150.196.760
Phát hành giấy lý có giá	-	-	58.393.288	-	-	-	-	2.000.058.303.288
Nợ phải trả khác	-	-	1.291.688.865.042	1.185.761.825.511	796.111.829.853	185.993.709.565	-	3.459.556.250.961
	-	-	59.779.621.892.411	47.930.862.285.049	40.606.825.601.897	13.491.171.858.344	10.375.526.547.478	186.184.809.186.179
Mức chênh lệch khoản ròng	4.340.979.924.011	3.358.602.372.384	(26.263.237.978.426)	3.781.575.468.596	(4.399.516.099.814)	36.943.435.426.363	1.756.418.950.461	19.516.308.063.574

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: đồng
	Giá nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	996.483.389.482	-	-	-	-	996.483.389.482
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.805.798.862.981	-	-	4.805.798.862.981
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	24.468.230.035.527	-	-	24.468.230.035.527 (*)
Chứng khoán kinh doanh	7.634.551.125.205	-	-	-	-	7.634.551.125.205 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	88.022.300.280.173	-	-	88.022.300.280.173 (*)
Chứng khoán đầu tư	-	5.222.174.063.927	-	42.049.527.016.721	-	47.271.701.080.648
Đầu tư dài hạn	-	-	-	1.653.675.872.063	-	1.653.675.872.063 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.399.184.965.014	-	-	6.399.184.965.014 (*)
	8.631.034.514.687	5.222.174.063.927	123.695.514.143.695	43.703.202.888.784	-	181.251.925.611.093 (*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sản sinh để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.535.766.289.875	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	144.978.713.500.415	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20.764.554.860	-	-	-	20.764.554.860	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	189.150.196.760	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.000.058.393.288	(*)
	-	-	-	-	2.493.662.381.143	(*)
	20.764.554.860	-	-	-	165.197.350.761.481	(*)
					165.218.115.316.341	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán

7. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/03/2014 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.090
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	208.682.306.773
1. Lương	71.488.247.920
2. Thưởng	37.903.712.202
3. Thu nhập khác	318.074.266.895
Tổng thu nhập	
Tiền lương bình quân tháng	11.422.130
Thu nhập bình quân tháng	17.409.648

8. Dữ liệu tương ứng

	31/03/2013 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	31/03/2013 (được trình bày lại) đồng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	237.248.641.146	(237.248.641.146)	-
Chi từ hoạt động dịch vụ	(64.835.994.985)	64.835.994.985	-
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	-	172.412.646.161	172.412.646.161
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.912.603.492	(26.912.603.492)	-
Thu/(chi) từ hoạt động đầu tư	(50.658.133.339)	50.658.133.339	-
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	-	(23.745.529.847)	(23.745.529.847)
Thu khác	(29.121.397.869)	29.121.397.869	-
Chi hoạt động khác	(223.451.422.928)	223.451.422.928	-
Thu nhập/(chi phí) khác	-	(252.572.820.797)	(252.572.820.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.217.561.139.527)	-	(5.217.561.139.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ(sử dụng) trong kỳ	(4.631.503.200.046)	-	(4.631.503.200.046)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	23.273.402.342.574	-	23.273.402.342.574

9. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.036,00	21.036,00
EUR	28.871,00	28.976,00
GBP	34.901,00	34.591,00
JPY	203,00	199,00
HKD	2.691,00	2.692,00
CHF	23.599,00	23.591,00
AUD	19.350,00	18.659,00
CAD	18.947,00	19.655,00
SGD	16.653,00	16.546,00
KHR	5,19	5,21
THB	632,00	629,00
SEK	3.177,00	3.218,00
CNY	3.391,00	3.450,00
NZD	16.757,00	16.433,00
TWD	683,00	695,00
DKK	3.866,00	3.887,00
NOK	3.507,00	3.467,00
KRW	19,00	19,00
ZAR	1.995,00	2.030,00
LAK	2,58	2,63
XAU	3.550.000,00	3.470.000,00

Người lập:



Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



